



suǒ yǒu zhě

所有者

noun · owner

Example Sentences

Zhè liàng chē shì gōng sī suǒ yǒu zhě
这辆车是公司所有者。

This car belongs to the company owner.

Tǔ dì suǒ yǒu zhě yǒu zé rèn wéi hù huán jìng
土地所有者有责任维护环境。

The land owner has the responsibility to maintain the environment.

Suǒ yǒu zhě de quán lì shòu dào fǎ lǜ bǎo hù
所有者的权利受到法律保护。

The owner's rights are protected by law.

Trace each character, then write the word on your own.

所	所	所	所	所	所	所	所	所	所	所
有	有	有	有	有	有	有	有	有	有	有
者	者	者	者	者	者	者	者	者	者	者